

Số: 17/2019/QĐ-UBND

Long An, ngày 22 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 30/2019/NĐ-CP ngày 28/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1202/TTr-SXD ngày 19/4/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã trên địa bàn tỉnh Long An.

1. Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã ban hành kèm theo quyết định này được áp dụng trong việc bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tính lệ phí trước bạ, tính giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và cho các trường hợp khác có sử dụng đơn giá này trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Biểu tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng được áp dụng trong trường hợp tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng.

3. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu nhà, nếu tính theo bảng giá quy định tại quyết định này thấp hơn giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp thì tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà hoặc hóa đơn hợp pháp.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/5/2019 và thay thế Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Các phương án giá nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô mã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đã được công bố trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quyết định này.

Hồ sơ tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng đã tiếp nhận trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng ĐDBQH, HĐND và UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KTTC, THKSTTHC, VHXX;
- Ban NC-TCD;
- Lưu: VT, SXD, An.(g)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

Đơn giá xây dựng mới loại nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và đơn giá mô tả trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Quyết định số 171/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Long An)

A. NHÀ Ở:

I. NHÀ KIẾN CỐ:

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nhà ở 1 tầng		
1.1	Nhà liên kế		
	- Kết cấu: đơn giản gồm móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột xây gạch, tường bao che xây gạch hoặc vách bao che bằng tôn thiếc, tấm Fibro ximăng, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.113.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	2.873.000
	- Kết cấu: kết cấu đơn giản gồm móng, cột, đà BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.667.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.414.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	4.196.000
1.2	Nhà riêng lẻ		
	- Kết cấu: Móng xây gạch (hoặc móng bê tông), cột gạch, tường bao che xây gạch, nền lát gạch, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	3.161.000
	- Kết cấu: Móng, cột, đà BTCT, tường bao che xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.839.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.533.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.368.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Nhà liên kế		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.352.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.052.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.049.000
2.2	Nhà riêng lẻ		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.291.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.965.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.530.000
3	Nhà ở 3 tầng		
3.1	Nhà liên kế		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.173.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	4.786.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.651.000
3.2	Nhà riêng lẻ:		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.532.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.291.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.712.000
4	Nhà ở từ 4 – 5 tầng		
4.1	Nhà liên kế		

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.482.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.176.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	5.952.000
4.2	Nhà riêng lẻ		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men, xà gỗ gỗ hoặc thép		
	+ Mái ngói (chưa tính trần)	đ/m ² XD	5.891.000
	+ Mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc (chưa tính trần)	đ/m ² XD	6.191.000
	+ Mái BTCT	đ/m ² XD	6.433.000
5	Nhà ở từ 6 – 8 tầng		
	Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch men; mái BTCT		
	+ Loại không có tầng hầm	đ/m ² XD	7.903.000
	+ Loại có tầng hầm	đ/m ² XD	8.266.000
6	Nhà biệt thự		
6.1	Nhà biệt thự trệt		
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.875.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.394.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.202.000

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
6.2	Nhà biệt thự lâu		
	- Khung, móng, sàn mái BTCT (có hoặc không có dãn ngói); tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.900.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.508.000
	- Khung (móng, cột, đà) BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường xây gạch, nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp	đ/m ² XD	7.340.000
7	Nhà xưởng		
	- Khẩu độ ≤18 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.801.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.801.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.801.000
	+ Móng BTCT; cột thép; vì kèo - xà gồ gỗ; nền BTCT, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; vách tôn.	đ/m ² XD	2.488.000
	- Khẩu độ >18 m cao >6 m, không có cầu trục		
	+ Móng BTCT, cột thép, vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.006.000
	+ Móng - cột BTCT, vì kèo BTCT, xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	3.306.000
	+ Móng - cột BTCT; vì kèo - xà gồ thép; nền BTCT; mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng; tường xây gạch.	đ/m ² XD	2.869.000

II. NHÀ BÁN KIÊN CỐ

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Cột gỗ xẻ (kê tán), xà gồ gỗ hoặc thép, vách ván hoặc tôn thiếc, mái Fibro ximăng hoặc tôn thiếc, nền gạch tàu hoặc láng ximăng, tường lững + lưới B40 hoặc tường lững + ốp tấm Fibro ximăng hoặc ốp tôn thiếc hoặc tường lững + ván gỗ	đ/m ² XD	1.742.000
2	Mái lá, cột bê tông đúc sẵn hoặc thép, xà gồ gỗ nhóm 4 hoặc thép, vách lá, cửa đi, cửa sổ, vách trước đóng ván, nền đất	đ/m ² XD	662.000

III. NHÀ TẠM

STT	KẾT CẤU NHÀ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Mái vách lá, cột kèo bạch đàn hoặc những loại tương đương, đỡ mái bằng tầm vòng hoặc những loại tương đương, nền đất.	đ/m ² XD	517.000
2	Đối với các công trình phụ (nhà bếp, chuồng trại...) có cùng kết cấu như khoản 1 nêu trên: - Chiều cao cột biên của công trình ≤ 2 mét được áp dụng 50% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên. - Chiều cao cột biên của công trình > 2 mét được áp dụng 100% đơn giá quy định tại khoản 1 nêu trên.		

IV. THÔNG SỐ VỀ TỶ TRỌNG (%) KẾT CẤU NHÀ Ở

BẢNG THÔNG SỐ

STT	Loại nhà	Móng	Khung cột	Tường	Nền sàn	Kết cấu đỡ mái	Mái	Tổng cộng
1	Nhà kiên cố							
1.1	Nhà ở 1 tầng							
	- Nhà móng xây gạch (hoặc móng đà bê tông) cột gạch	10		15	10	10	15	60
	- Nhà móng cột đà TCT	10	15	8	19		13	65
1.2	Nhà ở 2 tầng hoặc 3 tầng	8	15	20	17		18	78
1.3	Nhà ở từ 4 tầng trở lên	8	16	20	16		16	76
2	Nhà bán kiên cố		30	16	5	10	15	76
3	Nhà tạm		20	16	5	10	15	66

V. BIỂU TỶ LỆ (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ Ở ĐÃ QUA SỬ DỤNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

B. MỘT SỐ VẬT KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC:

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Nền		
	- Láng bê tông đá 1x2 (có láng vữa xi măng)	đ/m ²	130.000
	- Láng bê tông đá 1x2 (không láng vữa xi măng)	đ/m ²	110.000
	- Gạch tàu có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	175.000
	- Gạch tàu không có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	95.000
	- Gạch bông có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	262.000
	- Gạch bông không có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	180.000
	- Gạch Ceramic có lót bê tông đá 1x2 (hoặc đá 4x6)	đ/m ²	309.000
	- Gạch Granit có lót bê tông đá 1x2 (hoặc đá 4x6)	đ/m ²	343.000
	- Gạch bóng kính có lót bê tông đá 1x2 (hoặc đá 4x6)	đ/m ²	383.000
	- Lát đá hoa cương có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	873.000
	- Lát đá chẻ có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	295.000
	- Trát đá mài có lót bê tông đá 1x2 (hoặc bê tông đá 4x6)	đ/m ²	377.000
	- Đan bê tông đá 1x2 (không có bê tông đá 4x6)	đ/m ²	87.000
2	CỔNG, HÀNG RÀO		
2.1	Trụ cổng		
	- Trụ gạch	đ/m ³	1.586.000
	- Trụ BTCT + gạch, dưới lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.079.000
	- Trụ gạch móng gạch có lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.803.000
	- Trụ BTCT, móng BTCT có xây gạch, lót bê tông đá 4x6	đ/m ³	2.260.000
2.2	Hàng rào		
	- Móng, cột gạch, xây tường gạch có để lỗ thoáng (móng không gia cố cừ tràm)	đ/m ²	686.000
	- Móng, cột BTCT, xây tường gạch, có khung rào bằng thép (móng có gia cố cừ tràm)	đ/m ²	973.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Kẽm gai cột bê tông đúc sẵn	đ/m ²	126.000
	- Lưới B40, trụ rào BTCT đúc sẵn	đ/m ²	162.000
	- Kẽm gai, cột cây tạp	đ/m ²	90.000
	- Lưới B40, cột cây	đ/m ²	118.000
	- Gỗ tạp	đ/m ²	49.000
2.3	Cửa cổng		
	- Bảng khung thép hình + ốp tole	đ/m ²	841.000
	- Bảng khung thép hình + hàn lưới B40	đ/m ²	409.000
	- Bảng thép hình toàn bộ	đ/m ²	1.007.000
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn + lưới B40 (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	247.000
	- Bảng thép dẹp hoặc thép tròn (kết cấu đơn giản)	đ/m ²	228.000
3	Hồ nước, hầm tự hoại		
	- Hồ nước xây gạch, đáy hồ không gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.119.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	927.000
	- Hồ nước BTCT, có gia cố bằng cừ tràm		
	+ Có nắp BTCT	đ/m ³	1.477.000
	+ Không nắp BTCT	đ/m ³	1.177.000
	- Hồ tròn bê tông di chuyển được	đ/m ³	1.057.000
	- Hầm tự hoại (hầm rời đặt nằm bên ngoài nhà ở chính)	đ/m ³	1.233.000
4	Giếng nước		
	- Giếng đóng (khoan thủ công, ống nhựa PVC phi 60 sâu từ 20 - 40 m)	đ/cái	4.232.000
	- Giếng khoan phi 49 sâu dưới 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	445.000
	- Giếng khoan phi 60 sâu trên 250m (có giấy phép khoan giếng)	đ/md	493.000
5	Một số loại đơn giá khác		
5.1	Bảng hiệu		
	- Khung nhôm + ốp tấm mica	đ/m ²	668.000
	- Khung nhôm + ốp tole thiếc	đ/m ²	545.000
	- Khung nhôm + in phủ bạt	đ/m ²	370.000
	- Hộp đèn +chữ nổi	đ/m ²	771.000
	- Khung lan can inox	đ/m ²	565.000
5.2	Mái		
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái gỗ hoặc thép	đ/m ²	211.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Ngói 22 viên/1m ² đỡ mái bằng gỗ hoặc thép	đ/m ²	334.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	199.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	162.000
	- Bảng Fibro ximăng đỡ mái bằng tầm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	155.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	145.000
	- Bảng tôn thiếc đỡ mái bằng tầm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	139.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	97.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây trĩ hoặc những loại tương đương	đ/m ²	90.000
	- Bảng lá đỡ mái bằng cây tầm vòng hoặc những loại tương đương	đ/m ²	85.000
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp hoặc thép	đ/m ²	67.000
	- Bảng tấm bạt Nilon + gỗ tạp	đ/m ²	49.000
5.3	Trần		
	- Bảng ván ép	đ/m ²	192.000
	- Bảng tấm nhựa	đ/m ²	138.000
	- Bảng thạch cao, đóng giạt cấp	đ/m ²	186.000
	- Bảng tấm Prima	đ/m ²	170.000
	- Bảng một xốp	đ/m ²	48.000
	- Bảng tấm cách nhiệt Cát Tường hoặc tương đương	đ/m ²	44.000
5.4	Gác gỗ		
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung sườn thép	đ/m ²	463.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung sườn thép	đ/m ²	342.000
	- Bảng gỗ tạp; hệ khung sườn thép	đ/m ²	150.000
	- Bảng gỗ nhóm 3; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	625.000
	- Bảng gỗ nhóm 4; hệ khung đà BTCT	đ/m ²	504.000
5.5	Gác lửng		
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT	đ/m ²	3.379.000
	- Gác lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C	đ/m ²	2.260.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.026.000
	- Gác lửng đúc BTCT đặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.906.000
	- Gác lửng lót bằng ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình	đ/m ²	1.490.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
5.6	Tường		
	+ Xây gạch		
	- Dày 100 không trát	đ/m ²	139.000
	- Dày 200 không trát	đ/m ²	270.000
	- Dày 100 trát 1 mặt	đ/m ²	187.000
	- Dày 200 trát 1 mặt	đ/m ²	326.000
	- Dày 100 trát 2 mặt	đ/m ²	234.000
	- Dày 200 trát 2 mặt	đ/m ²	373.000
	+ Trát tường		
	- Trát tường dày 1,5 cm, vữa mác 75	đ/m ²	80.000
	- Trát tường dày 2 cm, vữa mác 75	đ/m ²	87.000
	+ Sơn nước		
	- Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 01 lớp phủ)	đ/m ²	79.000
	- Sơn nước (gồm 01 lớp lót+ 02 lớp phủ)	đ/m ²	88.000
	+ Hoàn thiện trang trí tường, cột		
	- Tường (hoặc cột) ốp tấm Alu	đ/m ²	997.000
	- Tường (hoặc cột) sơn giả đá cẩm thạch	đ/m ²	360.000
	- Tường sơn giả đá	đ/m ²	226.000
	- Tường ốp sơn găm	đ/m ²	180.000
	- Tường có thêm tranh trang trí có hoa văn, họa tiết (cây mai, tranh ảnh...)	đ/bộ	1.233.000
5.7	Bê tông và BTCT		
	- Bê tông đá 1x2	đ/m ³	1.876.000
	- Bê tông đá 4x6	đ/m ³	1.521.000
	- Sàn BTCT	đ/m ³	3.985.000
5.8	Trụ BTCT đúc sẵn		
	- Quy cách 0,10 x 0,10	đ/m	44.000
	- Quy cách 0,12 x 0,12	đ/m	80.000
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	113.000
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	137.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	181.000
	- Quy cách 0,30 x 0,30	đ/m	240.000
5.9	Trụ điện BTCT		
	- Quy cách 0,15 x 0,15	đ/m	125.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Quy cách 0,20 x 0,20	đ/m	150.000
	- Quy cách 0,25 x 0,25	đ/m	185.000
5.10	Đường ống cấp, thoát nước		
	Cống bê tông thoát nước đổ tại chỗ		
	- Đường kính 20cm	đ/m	67.000
	- Đường kính 30cm	đ/m	102.000
	- Đường kính 40cm	đ/m	133.000
	- Đường kính 50cm	đ/m	168.000
	- Đường kính 60cm	đ/m	199.000
	- Đường kính 70cm	đ/m	361.000
	- Đường kính 80cm	đ/m	415.000
	- Đường kính 90cm	đ/m	463.000
	- Đường kính 100cm	đ/m	511.000
5.11	Ống thoát nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 60mm	đ/m	37.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	51.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	114.000
	- Đường kính 140 mm	đ/m	126.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	168.000
	- Đường kính 200mm	đ/m	204.000
	- Đường kính 90mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	26.000
	- Đường kính 114 mm (nhựa đen tái chế)	đ/m	47.000
5.12	Ống cấp nước bằng nhựa PVC		
	- Đường kính 21mm	đ/m	9.000
	- Đường kính 27mm	đ/m	13.000
	- Đường kính 34 mm	đ/m	18.000
	- Đường kính 42mm	đ/m	23.000
	- Đường kính 49mm	đ/m	31.000
	- Đường kính 60mm	đ/m	44.000
	- Đường kính 90mm	đ/m	72.000
	- Đường kính 114 mm	đ/m	145.000
	- Đường kính 168 mm	đ/m	192.000
	- Đường kính 220mm	đ/m	498.000
	- Đường kính 315 mm	đ/m	714.000

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	- Đường kính 400mm	đ/m	1.147.000
5.13	Túi nhựa Bioga: bằng nhựa PE khổ 1,6m	đ/m	51.000
5.14	Di dời đồng hồ điện sinh hoạt (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường dây hạ thế $\leq 30m$)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.747.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	668.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	873.000
5.15	Di dời đồng hồ nước sinh hoạt (áp dụng đối với trường hợp nhà cách đường ống chính $\leq 30m$)		
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời toàn bộ nhà)	đ/đồng hồ	1.747.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ chính (di dời một phần nhà chính)	đ/đồng hồ	1.079.000
	- Trường hợp di dời đồng hồ nhánh của đồng hồ chính	đ/đồng hồ	822.000
5.16	Di dời điện thoại cố định có dây (di dời toàn bộ nhà)	đ/máy	462.000

C. ĐƠN GIÁ MỜ MẢ (bao gồm chi phí xây mộ, bốc cốt, di dời mờ mả)

STT	Chủng loại	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Mả đất không có kim tĩnh	đ/cái	18.526.000
2	Mả đất có kim tĩnh	đ/cái	24.904.000
3	Mả đá ong không có kim tĩnh	đ/cái	20.301.000
4	Mả đá ong có kim tĩnh	đ/cái	26.679.000
5	Mả xi măng, mả nắp trấp không mái che, có kim tĩnh	đ/cái	27.658.000
6	Mả xi măng có rào lan can trụ bê tông, có kim tĩnh		
	+ Gạch men, đá mài hoặc đá chẻ	đ/cái	33.335.000
	+ Đá rửa	đ/cái	30.640.000
7	Mả đá có xây kim tĩnh: kết cấu đáy móng BTCT, thành xây gạch hoặc đổ bê tông đá 1x2, trát hoàn thiện, mặt ngoài sơn nước hoặc trát mài hoặc ốp gạch men (chưa tính nhà bao che mả)	đ/cái	40.595.000
8	Mả trường trụ có kim tĩnh		
	+ Đá xanh	đ/cái	44.517.000
	+ Xi măng	đ/cái	36.087.000
	+ Đá ong	đ/cái	30.700.000

STT	Chủng loại	ĐVT	ĐƠN GIÁ
9	Kim tính xi măng chưa chôn	đ/cái	12.686.000
10	Mả không thân nhân (giao các đơn vị có chức năng thực hiện bốc cốt mả mả và hỏa táng hoặc cải táng)	đ/cái	5.711.000
11	Mả có nhà bao che sẽ được kê biên áp giá thêm phần nhà bao che (theo đơn giá nhà)	—	
12	Mả có tường rào bao quanh nếu có số liệu đo đạc kê biên cụ thể sẽ được tính thêm theo đơn giá tường rào	—	

Trong đó: Đơn vị tính = ĐVT; đồng/mét = đ/m; đồng/mét vuông = đ/m²; đồng/mét khối = đ/m³; đồng/mét dài = đ/md; đồng/mét vuông xây dựng = đ/m² XD; BTCT = bê tông cốt thép; đồng/cái = đ/cái.

D. QUY ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG

I. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A

1. Áp dụng cụ thể quy định tại mục I (nhà kiên cố) trong trường hợp bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

a) Đơn giá xây dựng nhà kiên cố nêu trên là đơn giá đã bao gồm nhà vệ sinh trong nhà đối với nhà ở 01 tầng (trường hợp nhà ở hơn 02 tầng thì mỗi tầng của nhà phải có nhà vệ sinh).

b) Đối với nhóm nhà kiên cố nếu không có nhà vệ sinh trong nhà khi áp giá bị giảm trừ tỷ lệ (%) trên đơn giá nhà kiên cố, cụ thể như sau:

STT	Diện tích xây dựng nhà	Tỷ lệ giảm trừ
1	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $\leq 100\text{m}^2$	2 %
2	Đối với nhà kiên cố có diện tích xây dựng $> 100\text{m}^2$	1,5 %

c) Diện tích công trình được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).

2. Về nhà ở.

a) Nhà liên kế là nhà có đà, tường, móng ... chung.

b) Nhà riêng lẻ là nhà có đà, tường, móng... độc lập.

c) Trường hợp nhà có kết cấu không giống với kết cấu của đơn giá nhà nêu trên được sử dụng phương pháp giảm trừ và bổ sung để xác định lại đơn giá nhà. Đối với mái và nền tính toán loại trừ và bổ sung theo đơn giá tại phần B của bảng đơn giá này; các kết cấu còn lại tính toán loại trừ và bổ sung theo tỷ trọng kết cấu chính của nhà.

3. Xác định tỷ lệ chất lượng nhà đã qua sử dụng:

a) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm thì xác định tỷ lệ chất lượng là 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo Bảng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng chịu lệ phí trước bạ tại Mục V, Phần A của Quy định này.

b) Trường hợp kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi áp dụng theo quy định tại đoạn thứ 02 của điểm a, khoản này.

c) Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

II. Áp dụng cụ thể quy định tại phần A, B, C

Những loại vật kiến trúc chưa quy định đơn giá tại Quy định này thì được lập lại dự toán chi phí, áp dụng cơ cấu phí và giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tương ứng theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Cần